

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12574/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 04 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố bổ sung tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ các đường tỉnh năm 2026 thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH14; Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng quy định về tải trọng, khổ giới hạn cầu đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh về việc công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ các đường tỉnh năm 2026 thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2119/SXD-KCHT ngày 26/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố bổ sung tải trọng và khổ giới hạn của cầu, đường bộ trên 15 tuyến đường tỉnh thuộc địa bàn tỉnh Nghệ An do địa phương quản lý theo Phụ lục đính kèm.

Tải trọng và khổ giới hạn của cầu, đường bộ công bố trong Quyết định này không thay thế các biển báo hiệu đường bộ. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về nội dung trình phê duyệt đảm bảo chính xác, đúng quy trình, quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị và địa phương liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát, kịp thời báo cáo, tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, cập nhật công bố tải trọng và khổ giới hạn trong các trường hợp:

1. Đối với tải trọng:

- Tình trạng kỹ thuật của cầu và các công trình đường bộ có thay đổi khả năng chịu tải khai thác (khi có hư hỏng, xuống cấp, xảy ra sự cố, kiểm định, thử tải xác định lại tải trọng khai thác hoặc các nguyên nhân khác) so với tải trọng đã công bố tại Quyết định này.

- Khi đưa cầu và các công trình đường bộ mới hoàn thành vào khai thác.

2. Đối với khổ giới hạn:

- Khổ giới hạn tại các vị trí trên các tuyến đường đang khai thác có thay đổi (do sửa chữa hoặc thực hiện các công việc khác như làm mới, thu hẹp mặt đường, mặt cầu; nâng cao hoặc hạ thấp khoảng tĩnh không của cầu và các nguyên nhân làm thay đổi khổ giới hạn về chiều rộng, chiều cao) so với khổ giới hạn đã công bố tại Quyết định này.

- Khi hoàn thành công tác đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến, đoạn tuyến và đưa vào khai thác.

3. Cầu trên các tuyến, đoạn tuyến đường bộ đã được công bố nhưng chưa được cải tạo, nâng cấp đồng bộ với tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ đã được công bố, cơ quan quản lý đường bộ phải đặt biển báo hiệu giới hạn tải trọng, khổ giới hạn thực tế của cầu.

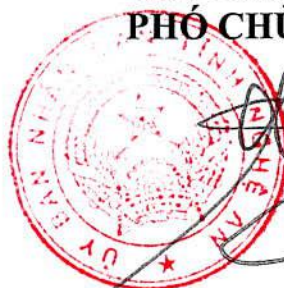
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ngành: Xây dựng, Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Thành viên UBND tỉnh;
- Cục Đường bộ VN;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, CN(TP, LB).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Phú Hiền

Phụ lục 01. Bổ sung hiện trạng 15 tuyến đường tỉnh
(kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 01 /4 /2026 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường	Cơ quan quản lý đường bộ	Điểm đầu (xã, huyện, thành phố, thị xã)	Điểm cuối (xã, huyện, thành phố, thị xã)	Số làn xe chạy	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường hiện trạng		Các đoạn hiện đang quản lý, bảo trì			Các đoạn đã bàn giao để XDCH hoặc chưa bàn giao để quản lý			Các đoạn đi trùng với các tuyến đường khác				Ghi chú
									MN	ĐB	Chiều dài (Km)	Từ Km	Đến Km	Chiều dài (Km)	Từ Km	Đến Km	Tên tuyến đi trùng	Chiều dài (Km)	Từ Km	Đến Km	
1	ĐT.533C	Sở Xây dựng	Xã Văn Hiến	Xã Thuận Trung							8.55										
			Xã Văn Hiến	Xã Văn Hiến	2	14.5	9	Bê tông nhựa		V	0.60	Km0+0	Km0+600								
			Xã Văn Hiến	Xã Thuận Trung	2	7.5	5.5	Bê tông nhựa		V	1.20	Km0+600	Km1+800								
			Xã Thuận Trung	Xã Thuận Trung	2	5	4	Bê tông nhựa		V	0.23	Km1+800	Km2+030								
			Xã Thuận Trung	Xã Thuận Trung	2	13	7	Đá dăm láng nhựa		V	1.11	Km2+030	Km3+140								
			Xã Thuận Trung	Xã Thuận Trung	2	6.5	5.5	Đá dăm láng nhựa		V	1.33	Km3+140	Km4+470								
2	ĐT.533D	Sở Xây dựng	Xã Thuận Trung	Xã Thuận Trung	2	5.5	3.5	Đá dăm láng nhựa		V	0.83	Km4+470	Km5+300								
			Xã Thuận Trung	Xã Thuận Trung	2	7.5	5.5	Đá dăm láng nhựa		V	3.25	Km5+300	Km8+550								
			Xã Hoa Quân	Xã Hạnh Lâm							22.50										
			Xã Hoa Quân	Xã Sơn Lâm	2	5.5	3.5	Đá dăm láng nhựa		VI	11.50	Km0+00	Km11+500								
			Xã Sơn Lâm	Xã Hạnh Lâm	2	5.5	3.5	Đá dăm láng nhựa		VI	9.41	Km11+500	Km20+910								
			Xã Hạnh Lâm	Xã Hạnh Lâm	2	7.5	5.5	Đá dăm láng nhựa		IV	0.09	Km20+910	Km21+00								
3	ĐT.533E	Sở Xây dựng	Xã Hạnh Lâm	Xã Hạnh Lâm	2	7.5	5.5	Đá dăm láng nhựa		IV	1.50	Km21+000	Km22+500								
			Xã Cát Ngạn	Xã Hạnh Lâm							11.50										
			Xã Cát Ngạn	Xã Hạnh Lâm	2	6.5	3.5	Đá dăm láng nhựa		VI	7.00	Km0+00	Km7+00								
4	ĐT.534E	Sở Xây dựng	Xã Hạnh Lâm	Xã Hạnh Lâm	2	6.5	3.5	Đá dăm láng nhựa		VI	4.50	Km7+00	Km11+500								
			Xã Thành Bình Thọ	Xã Mường Choong							26.00										
			Xã Thành Bình Thọ	Xã Mậu Thạch										1.854	Km0+00	Km 1+854					
			Xã Mậu Thạch	Xã Mường Choong										18.646	Km 1+854	Km 20+500					
5	ĐT.535B	Sở Xây dựng	Xã Mường Choong	Xã Mường Choong										5.500	Km 20+500	Km 26+00					
			Xã Hưng Nguyên	Phường Cửa Lò							18.286										
			Xã Hưng Nguyên	Xã Hưng Nguyên	2	17.5	7	Bê tông nhựa		IV	2.538	Km0+000	Km2+538								
			Phường Vinh Hưng	Phường Vinh Hưng	2	17.5	7	Bê tông nhựa		IV	3.686	Km2+538	Km6+224								
			Phường Vinh Phú	Phường Vinh Phú	4	36	16	Bê tông nhựa		III	1.230	Km6+224	Km7+454								
			Phường Vinh Phú	Phường Vinh Phú	6		25	Bê tông nhựa		III	0.900	Km7+454	Km8+354								
			Phường Vinh Phú	Phường Vinh Lộc	6		25	Bê tông nhựa		III	2.500	Km8+354	Km10+854								
			Phường Vinh Lộc	Phường Vinh Lộc	6		25	Bê tông nhựa		III	3.100	Km10+854	Km13+954								
			Phường Vinh Lộc	Phường Vinh Lộc	6		25	Bê tông nhựa		III	1.100	Km13+954	Km15+054								
			Phường Vinh Lộc	Phường Cửa Lò	6		25	Bê tông nhựa		III	0.700	Km15+054	Km15+754								
6	ĐT.536C	Sở Xây dựng	Phường Cửa Lò	Phường Cửa Lò	6		25	Bê tông nhựa		III	1.200	Km15+754	Km16+954								
			Phường Cửa Lò	Phường Cửa Lò	4	36	16	Bê tông nhựa		III	1.332	Km16+954	Km18+286								
			Xã An Châu	Xã Minh Châu							12.560										
			Xã An Châu	Xã Tân Châu	2	7.5	6.5	Đá dăm láng nhựa		V	0.29	Km0+0	Km0+285								
7	ĐT.538C	Sở Xây dựng	Xã Tân Châu	Xã Minh Châu	2	6.5	5.5	Đá dăm láng nhựa		V	9.67	Km0+285	Km9+950								
			Xã Minh Châu	Xã Minh Châu	2	7.5	6.5	Đá dăm láng nhựa		V	2.61	Km9+950	Km12+560								
			Xã Quỳnh Lưu	xã Minh Châu							20.40										
			Xã Quỳnh Lưu	Xã Hùng Châu	2	8	6.5	BTXM		V	2.30	Km0+00	Km2+300								
			Xã Hùng Châu	Xã Hùng Châu	2	8.5	6.5	Bê tông nhựa		V	3.60	Km2+300	Km5+900								
			Xã Hùng Châu	Xã Đông Thành	2	6.5	5.5	Bê tông nhựa		V	5.56	Km5+900	Km11+460								
			Xã Đông Thành	Xã Quảng Châu	2	7.5	6.5	Đá dăm láng nhựa		V	2.04	Km11+460	Km13+500								
			Xã Quảng Châu	Xã Quảng Châu	2	7.5	6.5	Đá dăm láng nhựa		V	0.40	Km13+500	Km13+900								
			Xã Quảng Châu	Xã Minh Châu	2	7.5	6.5	Đá dăm láng nhựa		V	4.00	Km13+900	Km17+900								
			Xã Minh Châu	Xã Minh Châu	2	7.5	6.5	Đá dăm láng nhựa		V	2.50	Km17+900	Km20+400								
8	ĐT.538F	Sở Xây dựng	Xã Hợp Minh	Xã Văn Du							14.05										
			Xã Hợp Minh	Xã Văn Du	1	5.5	3.5	Đá dăm láng nhựa		V	5.734	Km0+000	Km6+000								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	5.5	3.5				1.47	Km6+000	Km7+500								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du																	Đi trùng QL 7B
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	5.5	3.5	Đá dăm láng nhựa		V	0.50	Km8+500	Km9+000								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	5.5	3.5	BTXM		V	0.20	Km9+000	Km9+200								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du																	Đi trùng QL 7
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	5.5	3.5	Đá dăm láng nhựa		V	0.90	Km9+200	Km9+750								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	10	9	BBN		V	0.15	Km9+750	Km10+900								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	5,5-6	3,5-5	Đá dăm láng nhựa		V	0.95	Km10+900	Km11+050								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	6	5	Đá dăm láng nhựa		V	0.19	Km11+050	Km12+000								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	6	5	Đá dăm láng nhựa		V	0.19	Km12+000	Km12+190								

TT	Tên đường	Cơ quan quản lý đường bộ	Điểm đầu (xã, huyện, thành phố, thị xã)	Điểm cuối (xã, huyện, thành phố, thị xã)	Số làn xe chạy	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường hiện trạng		Các đoạn hiện đang quản lý, bảo trì			Các đoạn đã bàn giao để XDCB hoặc chưa bàn giao để quản lý			Các đoạn đi trùng với các tuyến đường khác				Ghi chú
									MN	ĐB	Chiều dài (Km)	Từ Km	Đến Km	Chiều dài (Km)	Từ Km	Đến Km	Tên tuyến đi trùng	Chiều dài (Km)	Từ Km	Đến Km	
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	7-9	6-8	BTXM		V	0.22	Km12+190	Km12+413								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	6,5	5,5	Đá dăm láng nhựa		V	0.72	Km12+413	Km13+133								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	5	4	BTXM		V	0.19	Km13+133	Km13+321								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	6	5	Đá dăm láng nhựa		V	1.58	Km13+321	Km14+900								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	5.5	3.5	Đá dăm láng nhựa		V	0.57	Km14+900	Km15+470								
			Xã Văn Du	Xã Văn Du	1	5.5	3.5	BTXM		V	0.68	Km15+470	Km16+150								
9	ĐT.539D	Sở Xây dựng	Xã Kim Liên	Xã Vạn An							12.67										
			Xã Kim Liên	Xã Kim Liên	2	11	8	Bê tông nhựa			6.60	Km0+000	Km6+600				ĐT.539B	1.700	Km6+600	Km8+300	
			Xã Kim Liên	Xã Kim Liên	2	11	8	Bê tông nhựa			2.70	Km8+300	Km11+000								
			Xã Kim Liên	Xã Vạn An	2	9	7.5	Bê tông nhựa			2.37	Km11+000	Km13+370								
			Xã Vạn An	Xã Vạn An	2	11	8	Bê tông nhựa			0.55	Km13+370	Km13+920								Đi nhánh phải QL.15 cũ
			Xã Vạn An	Xã Vạn An	2	11	8	Bê tông nhựa			0.45	Km13+370	Km13+820								Đi nhánh trái QL.15 cũ
10	ĐT.541 (đoạn từ Km0+00 - Km 18+619)	Sở Xây dựng	Xã Con Cuông	Xã Môn Sơn							18.619										
			Xã Con Cuông	Xã Con Cuông	2	75	5.5	Bê tông nhựa	IV		3.917	Km28+000	Km31+917								
			Xã Con Cuông	Xã Môn Sơn	2	75	5.5	Đá dăm láng nhựa	IV		7.08	Km31+917	Km39+00								
			Xã Môn Sơn	Xã Môn Sơn	2	75	5.5	Đá dăm láng nhựa	IV		7.62	Km39+00	Km46+620								
11	ĐT.542C (đoạn từ Km8+00 - Km11+200)	Sở Xây dựng	Xã Thiên Nhãn	Xã Thiên Nhãn							1.800										
			Xã Thiên Nhãn	Xã Thiên Nhãn													Cầu Yên Xuân và đường hai đầu cầu	3.20	Km8+00	Km11+200	
			Xã Thiên Nhãn	Xã Thiên Nhãn	2	9	6	Đá dăm láng nhựa	IV		1.80	Km11+200	Km13+00								
12	ĐT.542E (đoạn từ Km22+700 -)	Sở Xây dựng	Xã Hưng Nguyên	Xã Hưng Nguyên																	
			Xã Hưng Nguyên	Xã Hưng Nguyên	2	6.5	5.5	Đá dăm láng nhựa	VI		1.05	Km22+700	Km23+750								
13	ĐT.542F	Sở Xây dựng	Xã Yên Trung	Xã Văn Kiều							3.60			12.000				-			
			Xã Yên Trung	Xã Phúc Lộc	2	6.5	3.5	Đá dăm láng nhựa	V					1.00	Km0+00	Km1+00					
			Xã Phúc Lộc	Xã Văn Kiều	2	6.5	3.5	Đá dăm láng nhựa	V					8.60	Km1+00	Km9+600					
			Xã Văn Kiều	Xã Văn Kiều		6.5	3.5	Đá dăm láng nhựa	V		3.60	Km9+600	Km13+200								
			Xã Văn Kiều	Xã Văn Kiều	2	6.5	3.5	Đá dăm láng nhựa	V					2.40	Km13+200	Km15+600					
14	ĐT.543E	Sở Xây dựng	Xã Huổi Tụ	Xã Keng Đu							33.92										
			Xã Huổi Tụ	Xã Huổi Tụ	1	6	3.5	Cấp phối	VI		0.90	Km0+00	Km0+900								
			Xã Huổi Tụ	Xã Huổi Tụ	1	6	3.5	Đá dăm láng nhựa	VI		5.90	Km0+900	Km6+800								
			Xã Huổi Tụ	Xã Na Loi	1	6	3.5	Cấp phối	VI		1.47	Km6+800	Km8+274								
			Xã Na Loi	Xã Na Loi	1	6	3.5	Cấp phối	VI		1.63	Km8+274	Km9+900								
			Xã Na Loi	Xã Keng Đu	1	6	3.5	Đá dăm láng nhựa	VI		24.02	Km9+900	Km33+915	10.900	Km33+915	Km44+00					
15	ĐT.544C	Sở Xây dựng	Xã Quỳ Châu	Xã Quỳ Châu							19.50			-							
			Xã Quỳ Châu	Xã Quỳ Châu	2	6.5	5.5	Đá dăm láng nhựa	V		7.79	Km0+00	Km7+790								
			Xã Quỳ Châu	Xã Quỳ Châu	1	6.5	3.5	Đá dăm láng nhựa	V		0.60	Km7+790	Km8+390								
			Xã Quỳ Châu	Xã Quỳ Châu	2	6.5	5.5	Đá dăm láng nhựa	V		0.63	Km8+390	Km9+020								
			Xã Quỳ Châu	Xã Quỳ Châu	1	6.5	3.5	Đá dăm láng nhựa	V		0.39	Km9+020	Km9+410								
			Xã Quỳ Châu	Xã Quỳ Châu	2	6.5	5.5	Đá dăm láng nhựa	V		1.08	Km9+410	Km10+490								
			Xã Quỳ Châu	Xã Quỳ Châu	2	9	7	Đá dăm láng nhựa	V		0.51	Km10+490	Km11+00								
			Xã Quỳ Châu	Xã Quỳ Châu	2	6.5	5.5	Đá dăm láng nhựa	V		1.58	Km11+00	Km12+575								
			Xã Quỳ Châu	Xã Quỳ Châu	1	6.5	3.5	Đá dăm láng nhựa	V		1.43	Km12+575	Km14+00								
			Xã Quỳ Châu	Xã Quỳ Châu	2	6.5	5.5	Đá dăm láng nhựa	V		5.50	Km14+00	Km19+500								

Phụ lục 02. Bổ sung các tuyến, đoạn tuyến đường bộ đã vào cấp
(kèm theo Quyết định số **1254** /QĐ-UBND ngày **01 /4** /2026 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Các tuyến Đường tỉnh						
1	ĐT.533C (Km0-Km8+550)				8.55		
-	Km0+0-Km0+600	Tỉnh Nghệ An	V		0.60	Chiều rộng mặt đường 9m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
-	Km0+600-Km1+800	Tỉnh Nghệ An	V		1.20	Chiều rộng mặt đường 5,5m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
-	Km1+800-Km2+030	Tỉnh Nghệ An	V		0.23	Chiều rộng mặt đường 4m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
-	Km2+030-Km3+140	Tỉnh Nghệ An	V		1.11	Chiều rộng mặt đường 7m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
-	Km3+140-Km4+470	Tỉnh Nghệ An	V		1.33	Chiều rộng mặt đường 5,5m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
-	Km4+470-Km5+300	Tỉnh Nghệ An	V		0.83	Chiều rộng mặt đường 3,5m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
-	Km5+300-Km8+550	Tỉnh Nghệ An	V		3.25	Chiều rộng mặt đường 5,5m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
2	ĐT.533D(Km0+00-Km22+830)				22.83		
-	Km0+00 - Km20+910	Tỉnh Nghệ An		VI	20.91	Chiều rộng mặt đường 3,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km20+910 - Km22+830	Tỉnh Nghệ An		V	1.92	Chiều rộng mặt đường 5,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
3	ĐT.533E(Km0+00-Km11+500)				11.50		
-	Km0+00 - Km4+400	Tỉnh Nghệ An		IV	4.40	Chiều rộng mặt đường 5,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km4+400 - Km5+040	Tỉnh Nghệ An		VI	0.64	Chiều rộng mặt đường 3,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km5+040 - Km8+300	Tỉnh Nghệ An		VI	3.26	Chiều rộng mặt đường 3,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km8+300 - Km11+500	Tỉnh Nghệ An		VI	3.20	Chiều rộng mặt đường 3,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
4	ĐT.534E(Km0+00-Km26+00)				26.00		
-	Km0+00-Km 1+854	Tỉnh Nghệ An		V	1.85	Chiều rộng mặt đường 5,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km 1+854-Km 20+500	Tỉnh Nghệ An		V	18.65	Chiều rộng mặt đường 5,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km 20+500-Km 26+00	Tỉnh Nghệ An		V	5.50	Chiều rộng mặt đường 5,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
5	ĐT.535B (Km0+00- Km18+286)				18.29		
-	Km0+000-Km2+538	Tỉnh Nghệ An	IV		2.54	Chiều rộng mặt đường 7m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
-	Km2+538-Km6+224	Tỉnh Nghệ An	IV		3.69	Chiều rộng mặt đường 7m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
-	Km6+224-Km7+454	Tỉnh Nghệ An	III		1.23	Chiều rộng mặt đường 16m, số làn đường theo từng chiều đi 04 làn	



TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Km7+454-Km16+954	Tỉnh Nghệ An	III		9.50	Chiều rộng mặt đường 25m, số làn đường theo từng chiều đi 06 làn	
-	Km16+954-Km18+286	Tỉnh Nghệ An	III		1.33	Chiều rộng mặt đường 16m, số làn đường theo từng chiều đi 04 làn	
6	ĐT.536C (Km0+00- Km12+560)				12.56		
-	Km0+00-Km0+285	Tỉnh Nghệ An	V		0.29	Chiều rộng mặt đường 6,5m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
-	Km0+285-Km9+950	Tỉnh Nghệ An	V		9.67	Chiều rộng mặt đường 5,5m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
-	Km9+950-Km12+560	Tỉnh Nghệ An	V		2.61	Chiều rộng mặt đường 6,5m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
7	ĐT.538C(Km0+00-Km20+400)				20.40		
-	Km0+00 - Km2+300	Tỉnh Nghệ An	V		2.30	Chiều rộng mặt đường 5,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km2+300 - Km5+900	Tỉnh Nghệ An	V		3.60	Chiều rộng mặt đường 6,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km5+900 - Km11+460	Tỉnh Nghệ An	V		5.56	Chiều rộng mặt đường 6,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km11+460 - Km20+400	Tỉnh Nghệ An	V		8.94	Chiều rộng mặt đường 6,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
8	ĐT.538F(Km0+00-Km16+150)				14.05		
-	Km0+00-Km6+00	Tỉnh Nghệ An	V		5.73	Chiều rộng mặt đường 3,5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km6+00-Km7+500	Tỉnh Nghệ An	V		1.47	Chiều rộng mặt đường 3,5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km7+500-Km8+500	Tỉnh Nghệ An				Trùng QL.7B	
-	Km8+500-Km9+00	Tỉnh Nghệ An	V		0.50	Chiều rộng mặt đường 3,5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km9+00-Km9+200	Tỉnh Nghệ An	V		0.20	Chiều rộng mặt đường 3,5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km9+200-Km9+750	Tỉnh Nghệ An				Trùng QL.7	
-	Km9+750-Km10+900	Tỉnh Nghệ An	V		0.90	Chiều rộng mặt đường 3,5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km10+900-Km11+050	Tỉnh Nghệ An	V		0.15	Chiều rộng mặt đường 9m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km11+050-Km12+00	Tỉnh Nghệ An	V		0.95	Chiều rộng mặt đường 3,5-5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km12+00-Km12+190	Tỉnh Nghệ An	V		0.19	Chiều rộng mặt đường 5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km12+190-Km12+413	Tỉnh Nghệ An	V		0.22	Chiều rộng mặt đường 6-8m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km12+413-Km13+133	Tỉnh Nghệ An	V		0.72	Chiều rộng mặt đường 5,5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km13+133-Km13+321	Tỉnh Nghệ An	V		0.19	Chiều rộng mặt đường 4m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km13+321-Km14+900	Tỉnh Nghệ An	V		1.58	Chiều rộng mặt đường 5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km14+900-Km15+470	Tỉnh Nghệ An	V		0.57	Chiều rộng mặt đường 3,5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km15+470-Km16+150	Tỉnh Nghệ An	V		0.68	Chiều rộng mặt đường 3,5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
9	ĐT.539D(Km0+00-Km13+820)				12.67		
-	Km0+00-Km6+600	Tỉnh Nghệ An	IV		6.60	Chiều rộng mặt đường 8m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
-	Km6+600-Km8+300	Tỉnh Nghệ An				Trùng ĐT.539B	
-	Km8+300-Km11+00	Tỉnh Nghệ An	IV		2.70	Chiều rộng mặt đường 8m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Km11+00-Km13+370	Tỉnh Nghệ An	IV		2.37	Chiều rộng mặt đường 7,5m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
-	Km13+370-Km13+920	Tỉnh Nghệ An	IV		0.55	Chiều rộng mặt đường 8m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	Đi nhánh phải QL.15 cũ
-	Km13+370-Km13+820	Tỉnh Nghệ An	IV		0.45	Chiều rộng mặt đường 8m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	Đi nhánh trái QL.15 cũ
10	ĐT.541 (Km0+00 - Km47+00)				47.00		
-	Km0+00 -Km28+350	Tỉnh Nghệ An		V	28.35	Chiều rộng mặt đường 5,5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km28+350-Km47+00	Tỉnh Nghệ An		IV	18.65	Chiều rộng mặt đường 5,5m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
11	ĐT.542C(Km0+00-Km8+00)				1.80		
-	Km8+00-Km11+200	Tỉnh Nghệ An				Trùng cầu Yên Xuân và đường hai đầu cầu	
-	Km11+200-Km13+00		IV		1.80	Chiều rộng mặt đường 6m, số làn đường theo từng chiều đi 02 làn	
12	ĐT.542E(Km0+00-Km23+750)				23.75		
-	Km0+00-Km3+927	Tỉnh Nghệ An	IV		3.93	Chiều rộng mặt đường 8,0m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km3+927-Km19+200	Tỉnh Nghệ An	VI		15.27	Chiều rộng mặt đường 5,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km19+200-Km20+800	Tỉnh Nghệ An	VI		1.60	Chiều rộng mặt đường 5,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km20+800 - Km22+700	Tỉnh Nghệ An	VI		1.90	Đoạn dự án XD CB của Huyện chưa bàn giao	
-	Km22+700 - Km23+750	Tỉnh Nghệ An	VI		1.05	Chiều rộng mặt đường 9,0m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
13	ĐT.542F(Km0+00-Km16+500)				15.60		
-	Km0+00-Km9+00	Tỉnh Nghệ An	V		9.00	Đoạn dự án XD CB của Huyện chưa bàn giao	
-	Km9+00 - Km12+600	Tỉnh Nghệ An	V		3.60	Chiều rộng mặt đường 3,50m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn, mặt đường láng nhựa	
-	Km12+600 - Km15+600	Tỉnh Nghệ An	V		3.00	Đoạn dự án XD CB của Huyện chưa bàn giao	
14	ĐT.543E (Km0+00 - Km44+00)				44.00		
-	Km0+00 -Km44+00	Tỉnh Nghệ An		VI	44.00	Chiều rộng mặt đường 3,5m - 5,5m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
15	ĐT.544C (Km0-Km19+500)				19.50		
-	Km0 - Km10+490	Tỉnh Nghệ An		V	10.49	Chiều rộng mặt đường (3,5-5,5)m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km10+490 - Km11+00	Tỉnh Nghệ An		III	0.51	Chiều rộng mặt đường 7m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	
-	Km11+00 - Km19+500	Tỉnh Nghệ An		V	8.50	Chiều rộng mặt đường (3,5-5,5)m, số làn đường theo từng chiều đi 01 làn	

